

TRY! 日本語能力試験 N1

文法から伸ばす日本語 語彙リスト[ベトナム語版]

このリストは『TRY! 日本語能力試験 N1 文法から伸ばす日本語 [ベトナム語改訂新版]』の見本文、例文、「やってみよう!」に出てきた新出語彙にベトナム語訳をつけたものです。

1 章から10 章まで提出順になっていますが、「Check!」「まとめの問題」の語彙は掲載していませんのでご注意ください。

必ず本冊とあわせてご使用ください。



1 オクトーバーフェスト	
さいてん 祭典	lễ hội, nghi lễ
しゅうねん ～周年	(kỷ niệm) ～ năm (thành lập v.v.)
かいまく 開幕	khai mạc
ミュンヘン	Munich- thành phố công thương nghiệp nằm phía Nam nước Đức
たる 樽	thùng tôn gỗ (dùng để ủ rượu, làm nước tương, nước mắm v.v.)
ヘクタール	hécta
とうきょう 東京ドーム	sân vận động Tokyo Dome (sử dụng làm sân thi đấu bóng chày, hoặc những sự kiện ca nhạc lớn)
しきち 敷地	nền đất, mặt bằng, sân, chỗ, đất trống
くひろ 繰り広げる	mở ra, trải ra, triển khai

ほんば 本場	vùng sản xuất chính, nguồn gốc, chính cống, thật, thực sự
かっこく 各国	các nước, các quốc gia
おとず 訪れる	thăm, viếng thăm
ふしめ 節目	thời điểm quan trọng, cột mốc, bước ngoặt
さいげん 再現(する)	tái hiện, dựng lại
せっち 設置(する)	cài đặt, lắp đặt
ただよ 漂う	trôi, nổi, dạt dào, lộ ra, phảng phất, bồng bồng
れんじつ 連日	ngày lại ngày, nhiều ngày liên tục
ちほう バイエルン地方	vùng Bayern
けいば 競馬	đua ngựa
かいさい 開催(する)	tổ chức, đăng cai
しゅうきゃく 集客	thu hút khách hàng, tập trung khách hàng
みこ 見込む	dự báo, dự tính, triển vọng, khả năng
メイン	chính, chủ yếu
いんりょう ノンアルコール飲料	đồ uống không cồn
バー	quán bar
メリーゴーラウンド	trò chơi ngựa gỗ chạy vòng quanh
ジェットコースター	trò chơi tàu lượn
こうふんぎみ 興奮気味	hào hứng, phấn khích, hứng thú
かんとく 監督	đạo diễn, quản đốc, huấn luyện viên
しんさく 新作	tác phẩm mới
ロケ	vị trí bấm máy, địa điểm quay phim, quay ngoại cảnh phim
しょうじ しょうじがいしゃ なまえ ～商事: 商社会社の名前	công ty thương mại ~ : tên của công ty thương mại
ふたん 負担	trách nhiệm, gánh nặng, phụ trách
かけい 家計	tài chính/ngân sách gia đình
のしかかる	dựa vào, áp lực, đè nặng

そしき 組織(する)	tổ chức
ねぶた祭り: 青森で行われ る夏祭り。東北四大祭りの ひとつ	Lễ hội <i>Nebuta</i> : lễ hội mùa hè được tổ chức ở Aomori, một trong 4 lễ hội lớn của vùng Đông Bắc Nhật Bản
とうほく 東北	Tohoku (vùng Đông Bắc Nhật Bản)
かいすいよくじょう 海水浴場	bãi tắm biển
ぶつけん 物件	bất động sản, nhà/đất cho thuê / bán
にゅうきょ 入居	vào ở
さつとう 殺到(する)	ập đến hàng loạt cùng một lúc
いでんがく 遺伝学	di truyền học
ダ・ヴィンチ(1452-1519): レ オナルド・ダ・ヴィンチ。イタリ ア、ルネサンス期の芸術家	da Vinci (1452-1519): Leonardo da Vinci, họa sĩ người Ý thời kỳ phục hưng
モナリザ: レオナルド・ダ・ヴィ ンチの作品	Mona Lisa: một tác phẩm của Leonardo da Vinci
じい 辞意	từ chức
ひょうめい 表明(する)	công bố
いっせい 一斉に	đồng loạt
かんよう 寛容な	khoan dung
どくとく 独特	nét đặc sắc riêng (của từng vùng, từng nơi, từng sản phẩm, từng người)
せい か 聖火リレー	rước đuốc Olympic
ひか 控える	đứng trước, cấp bách, chuẩn bị, chờ đợi
ふ だん 普段	bình thường, thường ngày
ひょう か 評価	đánh giá
う こ ～に打ち込む	chú tâm, dốc hết tâm sức và tinh thần vào ~
サミット	hội nghị, cuộc gặp thượng đỉnh / cấp cao
すがた 姿	hình ảnh, dáng vóc

はいりょ 配慮(する)	suy tư, lo lắng, e ngại, dè chừng
じゅうらい 従来	từ xưa đến nay, vốn dĩ
キャプテン	người đứng đầu (đội trưởng, thuyền trưởng, cơ trưởng)
し せい 姿勢	tư thế
ゆかした 床下	dưới sàn nhà
むらかみはる き にほん 村上春樹(1949-) : 日本の しょうせつ か 小説家	Haruki Murakami (1949-): tiểu thuyết gia của Nhật Bản
コラム	mục, cột báo
たけ 竹	cây tre
こうげいひん 工芸品	hàng thủ công mỹ nghệ
かい ごぐつ 介護靴	giày dành cho y tá
けい い 経緯	nền, phía sau, quá trình, kinh nghiệm
せきにんのが 責任逃れ	thoái thác trách nhiệm, trốn tránh trách nhiệm
こと いた じ たい 事ここに至る: 事態が わる 悪くなって、どうにもならない じょうきょう 状況になること	tới mức/đến độ/đến mức : tiến đến một tình huống mà sự thể quá tệ không làm gì được
どうしゃ 当社	công ty này, công ty chúng tôi
でんげん 電源プラグ	phích/chui cắm điện
ていあん 提案(する)	đề án
どう 当 ~ : この ~	~ này
よう じ 幼児	em bé, trẻ nhỏ
いくせい 育成	đào tạo, nuôi dưỡng
にゅうさんきん 乳酸菌	khuẩn lên men, vi khuẩn axit lactic
キムチ	kim chi
せいちょうやく 整腸薬	thuốc về đường ruột
き どう 起動	khởi động

きしゆ 機種	loại máy, đời máy
うすぐら 薄暗い	mờ mờ tối
くさ かび臭い	mùi mốc
かいせきりょうり 懷石料理	<i>kaiseki ryori</i> (bữa ăn truyền thống theo tinh thần của Trà đạo, chia nhỏ bữa ăn thành nhiều đợt để thực khách thưởng <i>thức trọn vẹn món ăn</i>)
しんせき 親戚	bà con họ hàng, thân thích
せつりつ 設立	thiết lập
しきん 資金	quỹ, tiền vốn, vốn, kinh phí
2 産業医を増やそう	
しぎかい 市議会	hội đồng thành phố
しちょう 市長	thị trưởng
さんざうい ろうどうしゃ けんこうかん 産業医:労働者の健康管 り 理をするため、会社に派遣さ れる医師	bác sĩ riêng của công ty : là bác sĩ được công ty thuê để quản lý đảm bảo cho sức khỏe người lao động
ぞういん 増員	tăng cường nhân viên
しょうきぼ 小規模	quy mô nhỏ
じぎょうしょ 事業所	văn phòng
ほじょ 補助	hỗ trợ
みまん ～未満	chưa tới/chưa đầy ~
きぼ 規模	quy mô, kích cỡ
せんにん 選任(する)	bổ nhiệm
ぜんこくへいきん 全国平均	biên quân toàn quốc, trung bình toàn quốc
ていど ～程度	mức độ cỡ/khoảng ~
わずか わずか	chỉ, ít ỏi
ちゅうしょう きぎょう 中小企業	doanh nghiệp vừa và nhỏ
ろうどうしゃ 労働者	người lao động
びょうじょう 病状	bệnh trạng, triệu chứng

きゅうしよく 休職	nghi làm, nghỉ phép
ゆう よ 猶予	để chậm lại, hoãn lại, trì hoãn
はたら ざか 働き盛り	thời kỳ đẹp nhất/rực rỡ nhất, lúc thành đạt, làm ăn phát đạt
ぎょうせい 行政	hành chính
たいせい サポート体制	chế độ hậu mãi, hệ thống hỗ trợ
じゅうじつ 充実(する)	đầy đủ, phong phú
かくほうめん 各方面	các phương diện, các mặt
じっせき 実績	thành tích thực tế, thành tựu
え がお 笑顔	vẻ tươi cười, gương mặt tươi cười
よ さん 予算	dự toán, ngân sách
さくねん ど 昨年度	năm ngoái (năm tài khóa)
しんそつ 新卒	mới tốt nghiệp
さむらい 侍	võ sĩ samurai
けん 剣	cây kiếm
ゆみ 弓	cây cung
やり 槍	ngọn giáo
しつ ど 湿度	độ ẩm
どら焼き どら焼き	bánh <i>dorayaki</i> (bánh rán đậu ngọt)
ほうそうし 包装紙	giấy bao/gói
あ かん 空き缶	lon rỗng, lon không
さんかん ぶ 山間部	khu vực miền núi
れいさい き ぎょう 零細企業	doanh nghiệp nhỏ
じ ふ 自負(する)	kiêu ngạo, tự phụ
ざっそう 雑草	cỏ dại
さいばんかん 裁判官	quan tòa
かんじょう 感情	cảm xúc, tình cảm
かんじょう おさ (感情を)抑える	đè nén (cảm xúc, tình cảm)

げん じ ものがたり へいあん じ だい 源氏物語 : 平安時代 (794- 1192) 中期に書かれた 紫 しき ぶ ちゅうへんものがたり 式部の長編物語	<i>Genji Monogatari</i> : truyện kể trường thiên được viết bởi Murasaki Shikibu vào thời Heian (794-1192) trung kỳ
そうだい 壮大な	hoành tráng
れんあいしょうせつ 恋愛小説	tiểu thuyết tình yêu
けっさく 傑作	kiệt tác
こぐま 子熊	con gấu con
ふようい 不用意	không chuẩn bị, cầu thả
へいさ 閉鎖	đóng cửa, đình chỉ
こうずい 洪水	lũ lụt
ひなんじょ 避難所	chỗ/nơi lánh nạn, nơi tị nạn
てつどう 鉄道	đường sắt
はいせん 廃線	tuyến đường sắt v.v. đã ngừng hoạt động
とざんたい 登山隊	đoàn leo núi thám hiểm
あいづ 相次ぐ	liên tục, nối tiếp
だいじん 大臣	bộ trưởng
ふてきせつ 不適切な	không thích hợp
ちきゅうおんだん か 地球温暖化	việc nóng dần lên của trái đất
かいめんじょうしょう 海面上昇	mực nước biển tăng lên
いじゅう 移住	di trú
さいへんせい 再編成	tái tổ chức
さくげん コスト削減	cắt giảm chi phí
ニーズ ニーズ	nhu cầu
かいがい い てん 海外移転	di chuyển ra nước ngoài
こきょう 故郷	cố hương, quê hương
けっしょうせん 決勝戦	trận chung kết
うそ 嘘	lời nói dối
ぼくじょう 牧場	nông trại

ひつじ 羊	con cừu
む 群れ	nhóm, bầy, đàn (thường dùng cho thú vật)
さく 柵	hàng rào
お こ ～に追い込む	đồn lại, tập hợp vào ~
ひとつぶ 一粒	một hạt
こくせき 国籍	quốc tịch
せんばい 先輩	tiền bối, đàn anh
せっかい お節介	chen vào, can thiệp, tọc mạch, chuốc lấy việc
お ば 叔母	dì, cô, bác gái
か てい 過程	quá trình
かる 軽んじる	xem nhẹ, coi thường
げ か い 外科医	bác sĩ ngoại khoa
かんじゃ 患者	bệnh nhân
けい し 軽視(する)	xem nhẹ, coi thường
こうこく 広告	quảng cáo
かい はつ 開発	khai phát, phát triển
ひ ～費 : ～にかかる費用	phí ~ : chi phí dùng cho ~
どうせんしゃ 当選者	người trúng tuyển / trúng thưởng
はっそう 発送	gửi hàng
ぎ あん 議案	đề án / đề xuất trong hội nghị
しょうにん 承認(する)	thừa nhận, phê duyệt
どく 毒	chất độc
せい 制す(=制する)	quản lý, điều khiển
そうぞく 相続	tiếp tục đảm nhiệm, kế thừa
どうじしゃ 当事者	đương sự, người có liên quan
きょうぎ 協議	đàm phán, trao đổi, thương thảo
た すうけつ 多数決	quyết định/ biểu quyết theo đa số
ふ しょう 負傷(する)	bị thương

ひか 控え	dự trữ, dự bị, phòng đợi, sao lưu
しよめん 書面	trên giấy tờ, văn bản
むね まえ の ないよう その旨：前に述べた内容や いこう さ 意向を指す	ý nghĩa, tôn chỉ, chỉ thị, thông báo đó : đề cập đến nội dung hoặc ý định đã nói ở trước
いちりゅう 一流	hạng nhất, hàng đầu
シェフ	bếp trưởng
だんけつ 団結	đoàn kết
いちがん 一丸	đồng tâm hiệp lực
む ちゃ 無茶	vô duyên, không hợp lý, lộn xộn, quá mức
なんびょう 難病	bệnh khó chữa
ち りょう 治療	trị liệu
いちじょ 一助	phụ tá, giúp đỡ, hỗ trợ
よくぼう 欲望	ước muốn, mong ước, khát khao
む じゅん 矛盾	mâu thuẫn
けいあい 敬愛(する)	kính yêu, tôn thờ
くや 悔しい	cay cú, hối tiếc
シュバイツァー(1875-1965): ドイツ出身の医者 しゅっしん い しゃ	Schweitzer (1875-1965): bác sĩ người Đức
しょうがい 生涯	một đời người
3 飯食わぬ女房	
けち	keo kiệt, bủn xỉn
なま 怠ける	lười biếng, nhác
たいそう	rất, rất tốt, rất nhiều
ほこり	bụi
どろぼう	tên ăn trộm, kẻ trộm
よめ お嫁さん	vợ, nàng dâu
けっこう 結構	được rồi, đủ rồi, khá là
き だ 気立て	khí chất, bản chất

もんく 文句	phàn nàn
みなり 身なり	vóc dáng, cử chỉ, thái độ
みちが 見違える	nhìn nhầm
ホイッスル	cái còi
ひびく 響く	vang vọng
どろ 泥	bùn
けんどう 健闘	phấn đấu
たたえる	tán dương, ca tụng, ca ngợi
こむぎこ 小麦粉	bột mì
ボウル	cái tô
ひっくりかえ 返す	lật ngược, đảo
こな 粉	bột
たんか 担架	cáng khiêng bệnh nhân
しゃっさん 借金	nợ, khoản vay nợ
だっしゅつ 脱出(する)	trốn thoát, thoát khỏi
べんごし 弁護士	luật sư
おしい 押し入れ	tủ âm tường
しわ	nhăn, nếp nhăn
さいさん 再三	dăm ba bận, ba lần bốn lượt, vài lần
ひ 引きとめる	giữ lại, nén lại
たずさ 携える	mang theo
せんじょう 戦場	chiến trường
む ～に向かう	hướng đến ~
サークル	câu lạc bộ, hội nhóm
ていめい 低迷	trì trệ, suy thoái, mờ mịt
じゅんちょう 順調に	thuận lợi, trôi chảy
うあ 売り上げ	doanh thu
しんげん 進言	tham mưu, tư vấn, nêu ý kiến, khuyên (đối với người trên, cấp trên)

ひ 冷ややかな	lạnh lùng, băng giá
し せん 視線	ánh mắt, tầm nhìn
いちぐん 一群	một đám, một nhóm
えいぎょうぶ 営業部	bộ phận kinh doanh, phòng kinh doanh
おさな 幼い	trẻ con, ngây thơ
しゅうのう 収納	cất giữ, cất, tủ chứa
スペース	không gian
しょうこ 証拠	chứng cứ
ひか 控える	tránh, hạn chế
だんてい 断定	quyết định, kết luận, khẳng định
がんしょ 願書	đơn xin
けしいん 消印	dấu đóng ngày gửi bưu phẩm
ゆうこう 有効	hiệu lực, có giá trị
ルーズ	cẩu thả, lỏng lẻo
ほうほう 方々で	đây đó, khắp nơi
あげの果てに: 結局	trên hết: cuối cùng, kết cục
かいこ 解雇(する)	sa thải, cho nghỉ làm, đuổi việc
くちぐせ 口癖	quen miệng
さぎ 詐欺	lừa gạt, lừa đảo
てんしよく 転職(する)	thay đổi nghề nghiệp, chuyển việc
コンタクト	kính áp tròng (nói tắt), liên lạc, tiếp xúc
おごり	mời, khao, đãi
ぎゅうどん 牛丼	gyudon (tô cơm thịt bò xào)
いきぬ 息抜き	thư giãn, nghỉ ngơi
しょうしん 昇進	thăng tiến
もくげきしゃ 目撃者	nhân chứng hiện trường, người chứng kiến
しょうげん 証言	lời khai, việc làm chứng
じゅう 銃	khẩu súng

しょじ 所持(する)	sở hữu, mang, giữ
こせいでき 個性的	có cá tính, bản sắc riêng
じつようてき 実用的	tính thực dụng
ていひょう 定評がある	có tiếng, có uy tín
かいとう 怪盗	tên trộm biến hóa khôn lường/ tinh vi
はんこう 犯行	hành vi phạm tội, sự phạm tội
てぐち 手口	thủ thuật phạm tội, thủ đoạn
だいたん 大胆	liều lĩnh, táo bạo, can đảm
せんさい 繊細	tinh tế, tinh vi, nhạy bén
こし 腰	hông, eo
ねがえう 寝返りを打つ	thay đổi tư thế ngủ, phản bội
きゅうりょうび 給料日	ngày trả lương, ngày lãnh lương
ちゅうだん 中断(する)	tạm ngưng, đình chỉ
さいかい 再開(する)	mở lại
こうきしん 好奇心	tò mò, hiếu kỳ
じまんばなし 自慢話	khoe khoang
ばもの 化け物	ma quái, ma quỷ
こっそり	lén lút, âm thầm
ごろごろする	vô công rồi nghề, lêu lổng
ひとくろう 一苦労	vất vả, khổ nhọc, hựt hơi
かま 釜	cái nồi, cái ấm
た 炊く	nấu (cơm)
にぎめし 握り飯	cơm nắm
むしゃむしゃと(食べる)	ăn ngấu nghiến, nhai ngồm ngoàm
ひめい 悲鳴	tiếng than khóc
ぎらぎら(光る)	(nắng) chói chang, (mắt sáng) long lanh
ようかい 妖怪	kỳ quái
ぶさた ご無沙汰	đã lâu không liên lạc, lâu rồi không gặp

お詫 ^わ び	xin lỗi
祈 ^き 願 ^{がん}	cầu nguyện, cầu khẩn
早 ^{はや} 咲 ^ざ き	nở sớm
うめ 梅	hoa mơ, mai
しゅっさん 出産(する)	sinh đẻ
うちき 内気	nhút nhát, rụt rè, e thẹn
むくち 無口	kín miệng, ít nói
ごうど 強盗	cướp
たから 宝 ^く じ	vé số
ブランド	thương hiệu
にせもの 偽物	đồ giả, hàng giả, hàng nhái
けいぶ 警部	thanh tra cảnh sát
じゅわき 受話器	ống nghe
おうじ 王子	hoàng tử
シンデレラ	công chúa Lọ Lem
けいかん 警官	cảnh sát
ふ 伏せる	cúi xuống, úp xuống, mai phục, lật/nghiêng
はっぽう 発砲(する)	bắn súng
くる 苦しむ	đau khổ
めいじん 名人	người nổi tiếng, cao thủ
うつわ 器	chén, đĩa, bát
じょうし 上司	sếp, cấp trên
なんかい 難解	nan giải, khó hiểu, khó khăn
なが 眺め	tầm nhìn, cái nhìn thấy, cảnh, quang cảnh
なだれ ^こ 込む	ào ạt đi vào, ùa vào
かたな 刀	kiếm, dao
てき 敵	địch, kẻ thù
まほうつか 魔法使い	phù thủy

じゆもん 呪文	thần chú
とな 唱える	đọc, niệm chú
たちまち	ngay lập tức, đột nhiên
かえる 蛙	con ếch
けいじ 刑事	hình sự
かね 鐘	chuông
ばしゃ 馬車	xe ngựa
カボチャ	bí đỏ
ま かま 待ち構える	thủ sẵn, canh, chờ thời cơ
はこづ 箱詰め	đóng thùng, đóng hộp
しゅっか 出荷(する)	xuất hàng, xuất kho
ゆき はら (雪を)払う	quét / dọn (tuyết)
カラス	con quạ
ち 散らかす	vung vãi
シーンと(する)	im lặng như tờ
しず かえ 静まり返る	im phăng phắc, rơi vào yên lặng
と あ 問い合わせ	liên hệ, thắc mắc
にゅうか 入荷(する)	nhập hàng
しなうす 品薄	thiếu hàng
はいじょ 排除(する)	loại bỏ
かしつ 過失	thiệt hại do bất cẩn, khinh suất
そんがいばいしょう 損害賠償	bồi thường thiệt hại
せいきゅう 請求(する)	yêu cầu thanh toán
もうもく 盲目	khiếm thị
ピアニスト	nghệ sĩ đàn piano
かな 奏でる	trình diễn, biểu diễn
ちようしゅう 聴衆	thính giả
こころ ふる (心を)震わす	làm rung động (lòng người)

おおて 大手	xí nghiệp, công ty lớn
どうさん 倒産(する)	phá sản
ちきゅうがいせいめいたい 地球外生命体	sinh vật ngoài trái đất
いよう 異様な	kỳ lạ, dị thường
えいぞう 映像	hình ảnh video
しょうげき 衝撃	sốc, tác động, ấn tượng mạnh
アトリエ	xưởng vẽ, xưởng nghệ thuật
しんしょく 寝食	việc ăn ngủ
こきゃく 顧客	khách hàng
しんらい 信頼	sự tin tưởng, tín nhiệm
てつや 徹夜(する)	thức trắng đêm
いっき 一気に	một hơi
データ	dữ liệu
ふくげん 復元	khôi phục
なぐる	đấm, đánh
ちようじよう 頂上	đỉnh
4 上司との付き合い方	
いちにんまえ 一人前	trở thành người lớn
きらく 気楽な	thoải mái, không gò bó
たいぐう 待遇	đãi ngộ
どうりよう 同僚	đồng nghiệp
こうはい 後輩	hậu bối, đàn em
げんじよう 現状	hiện trạng
しじ あお 指示を仰ぐ	tìm kiếm/yêu cầu sự chỉ thị/hướng dẫn
いっけん 一見	nhìn sơ qua
おくたん い かね おく きじゅん 億単位の金: 億を基準とし	tiền đơn vị trăm triệu : số tiền ở mức hàng
きんがく た金額のこと	trăm triệu
コマーシャル	quảng cáo

しゅつえんりょう 出演料	phí biểu diễn, cát-xê diễn
かんきゃく 観客	quan khách, người xem
すえ いちばんした 末の～:一番下の～	dưới cùng, út: ～ nhỏ / dưới nhất
さいがいじ 災害時	lúc thảm họa, thời điểm thiên tai
じんそく 迅速に	nhanh, cấp tốc, tức thời
みんかん 民間	tư nhân
どくそうてき 独創的	sáng tạo, độc đáo
へいぼん 平凡	bình thường
～にか ～に欠ける	thiếu ～
しょうしか 少子化	tỷ lệ sinh giảm, ít con
ばんこんか 晩婚化	kết hôn muộn tăng
ふたん 負担	trách nhiệm, gánh nặng, phụ trách
ねっちゅうしょう 熱中症	say nóng, say nắng, chứng sốc nhiệt
すいぶん ほ きゅう 水分補給	bổ sung nước, cung cấp nước
えんぶん 塩分	muối
がくせいがい がくせい あつ まち 学生街: 学生が集まる街	phố sinh viên: phố tập trung nhiều sinh viên
よぼう 予防	dự phòng
ちよさくけん 著作権	quyền tác giả, bản quyền
いんよう 引用(する)	trích dẫn
ウォーターカッター	máy cắt bằng nước
コンクリート	bê tông
ふうりょくはっでん 風力発電	phát điện bằng sức gió
たいようこうはっでん 太陽光発電	phát điện năng lượng mặt trời
さいせい か のう 再生可能エネルギー	năng lượng có thể tái sinh
ぶん か けい 文科系	hệ khoa học xã hội
ほうりょく 暴力	bạo lực
ち けい 地形	địa hình
じつじょう 実情	tình trạng thực tế

さいがい 災害	tai họa, thiên tai
たいさく 対策	đối sách
へいしゃ 弊社	công ty chúng tôi
ぎょうかい 業界	ngành, nghề
ろ じょうきつえん 路上喫煙(する)	hút thuốc trên đường
じょうれい 条例	điều lệ
ばつぎん 罰金	tiền phạt
か 科せられる	áp đặt, áp dụng (tiền phạt, tiền thuế v.v.)
きてい 規定	quy định
しょうがくきん 奨学金	học bổng
せいたいけい 生態系	hệ sinh thái
ほ ぜん 保全(する)	bảo toàn, bảo vệ
じんるい 人類	nhân loại
じ き 次期～	～ tiếp theo
けいれき 経歴	quá trình làm việc
じんかく 人格	nhân cách
ゆうり 有利な	có lợi
けい き 景気	tình hình kinh tế
こうてん 好転(する)	chuyển biến tốt hơn/theo chiều hướng tốt
けいえいせんりやくろん 経営戦略論	thuyết chiến lược kinh doanh
わた どり 渡り鳥	chim di cư
どうそうかい 同窓会	họp lớp, họp đồng niên, hội cùng lớp / cùng trường
おん し 恩師	ân sư
かく ほ 確保(する)	nhận được, bảo vệ, gìn giữ
ベテラン	chuyên nghiệp, chuyên gia trong lĩnh vực nào đó (thường dùng cho người làm việc lão luyện lâu năm)
キャリアライフ	cuộc đời và sự nghiệp

の かい 飲み会	tiệc nhậu
いっどき 一時	một lát, tức thời
きば 気晴らし	thư thái, thanh thần, nhẹ nhõm
ていちゃく 定着(する)	định hình; có chỗ đứng vững chắc (ở một công ty nào đó)
ミス	lỗi
してき 指摘(する)	chỉ trích, nêu ra
ちようしょ 長所	sở trường, điểm tốt
しか 叱る	la, mắng
めんどうみ 面倒見	chăm sóc
ちみつ 緻密	tỉ mỉ, tinh tế
しんじつみ 真実味	đáng tin cậy, chân thật
おも 思いやり	sự thông cảm, chu đáo, biết quan tâm đến người khác
ギブ・アンド・テイク	cho và nhận
きっかけ	cơ duyên, duyên có, sự bắt đầu
えんほう 遠方	xa, khoảng cách
ネット	mạng, internet
ちほう 地方	địa phương
とくさんひん 特産品	đồ đặc sản
かんきようほご 環境保護	bảo vệ môi trường
あらた 改めて	một lần nữa, lại
よろん 世論	miệng thế gian, ý kiến công chúng, dư luận
と に問う	hỏi, kêu gọi
ふけいき 不景気	tình hình kinh tế không tốt/tri trệ
けっさんしょ 決算書	đơn quyết toán
ひゃくがい いちり がい 百害あって一利なし: 害があるだけで、いい面は何もないということ	trăm hại, vô lợi : chỉ toàn có hại, mặt tốt hoàn toàn không có

かいひ 回避(する)	tránh
かいたん 会談	hội đàm
ロケット	tên lửa
うあ 打ち上げ	bắn lên
てんこう 天候	thời tiết
えんき 延期	hoãn, kéo dài
じょうせい 情勢	tình thế, tình hình
そうい 創意	sáng ý, sáng tạo
くふう 工夫	công phu, công sức
じぎょう 事業	sự nghiệp, dự án
うゆ 売れ行き	tình hình buôn bán
しんろ 進路	con đường tiến lên, lộ trình tương lai
じゅこう 受講	tham dự khóa học
けっこう 欠航	hủy chuyến bay / chuyến tàu
かいこう 開講(する)	khai giảng
ボーナス	tiền thưởng
がく 額	số tiền
じゅきゅうしゃ 受給者	người thụ hưởng, người nhận
キャンセル(する)	hủy
りょうしょう 了承(する)	công nhận, thừa nhận
りれきしょ 履歴書	lý lịch xin việc, CV
おうぼ 応募	đăng ký, ứng tuyển, xin ứng tuyển
へんきやく 返却(する)	trả lại, hoàn trả
ほけん 保険	bảo hiểm
かにゅう 加入	gia nhập, tham gia
ぎむ 義務づける	giao nghĩa vụ, yêu cầu bắt buộc
けんとう 健闘(する)	phấn đấu, nỗ lực
プロ	chuyên nghiệp

じきゅう 時給	lương theo giờ
テント	lều
かいてき 快適	đễ chịu, sảng khoái, thoải mái
リハビリ(ニリハビリテーション)	vật lý trị liệu, phục hồi chức năng
きん 金メダル	huy chương vàng
どう 銅メダル	huy chương đồng
いた ～に至る	dẫn đến ~, đến độ ~
ほう ぶ 法に触れる	chạm đến/vi phạm pháp luật
しんよう 信用	tín dụng, sự tin tưởng
うしな 失う	mất, đánh mất
ほうりつ 法律	luật pháp
のうこう 濃厚な	đậm đà
めん 麺	mì
みりょく 魅力	hấp dẫn
アルコール	rượu, có cồn
ソフトドリンク	các loại nước ngọt, nước giải khát
がら 柄	mẫu, mô hình, cán, tay cầm
センス	thẩm mỹ, gu
やくしゃ 役者	diễn viên
うきよ え えど じだい 浮世絵: 江戸時代(1603- 1867)に発達した版画絵のこと	<i>ukiyo-e</i> : tranh phù thể thịnh hành trong thời Edo (1603-1867)
こんにち 今日	hôm nay, ngày nay
アイドル	thần tượng
こうそくどうろ 高速道路	đường cao tốc
サービスエリア	trạm dừng chân
テーマパーク	công viên chủ đề

ハンバーグ	món bít-tết thịt băm
かげ 陰の～	là nhân tố rất quan trọng đứng ủng hộ từ phía sau
けってい じ こう 決定事項	các quyết định
ストレッチ	động tác duỗi thẳng chân tay, co duỗi
ウォーキング	đi bộ
マラソン	marathon, chạy đường dài
ボクシング	đấm bốc, quyền anh
5 転職	
ぼう とき ばしょ 某～：時、場所などがはつきり特定できない、または特定したくないときに使う	một số/một vài ~; ~ nào đó : dùng khi không thể xác định rõ hoặc không muốn xác định thời gian, địa điểm
しゃかいめん 社会面	về mặt xã hội, khía cạnh xã hội
み だ 見出し	tiêu đề, tit báo
けい び 警備	an ninh, cảnh bị, bảo vệ
うば 奪う	đoạt, cướp
しゅくちよく 宿直	ca đêm, trực đêm
い ねむ 居眠り	ngủ gật, ngủ gục
けいさつしょ 警察署	sở cảnh sát
とりしらべしつ 取調室	phòng thẩm vấn, phòng hỏi cung
ま ぬ 間が抜けている	ngụ ngụ, ngớ ngớ, trượt quớt
き おく 記憶	ký ức, trí nhớ
い わけ 言い訳	biện hộ, phân trần
な っとく 納得(する)	chấp nhận, lý giải được
じ かく 自覚	tự giác
かん し 監視	giám sát, theo dõi
く ぐり 抜ける	vượt qua, lẩn tránh, trốn tránh
ひ がいしゃ 被害者	người bị hại

こく 酷	tàn nhẫn, tàn khốc, tàn bạo, khốc liệt
ぎょうしゅ 業種	loại ngành nghề
マスコミ	truyền thông đại chúng (rút gọn của từ "mass communications")
さわ 騒ぐ	làm ồn ào
かくご 覚悟(する)	chuẩn bị tinh thần, sẵn sàng
さばく 砂漠	sa mạc
オアシス	ốc đảo
あらし 嵐	giông, bão
とうだい 灯台	ngọn hải đăng
なぐさ 慰め	an ủi, động viên
ものた 物足りない	không đủ, có gì đó thiếu thiếu
うん 運	vận may
ストレート	thẳng
けしょうすい 化粧水	nước hoa hồng, nước dưỡng da
しょみんかんかく 庶民感覚	suy nghĩ, nhận xét, đánh giá của dân thường
ぶんせき 分析	phân tích
ぶんせき あま (分析が)甘い	(phân tích) sơ sài, yếu, kém
ろんし 論旨	tranh luận, lập luận
あいまい	mơ hồ
こうせい 構成	cấu trúc
サーフィン	lướt sóng
むぼう 無謀な	thiếu thận trọng, thiếu suy nghĩ, bất cẩn
こうい 行為	hành vi
おお 大らか	dễ chịu, thông thả, thoải mái, nhiều
だらしない	bừa bộn, lười thôi, luộm thuộm
ひんしつ 品質	phẩm chất, chất lượng sản phẩm
いまひと 今一つ	thêm một lần/cái, kém một chút
にんき 人氣	cảm giác có người

トンネル	đường hầm
らくが 落書き	viết/vẽ bậy
エスカレート(する)	leo thang, tiến triển dần dần
どうどう 堂々と	đường bộ, to lớn, thẳng thắn
いたずら	ngịch ngợm
めちゃくちゃ	lộn xộn, rất, cực kỳ
ひょうげん 表現	biểu hiện, từ ngữ, diễn đạt
おもしろはんぶん 面白半分	nửa giỡn nửa thiệt, bốn cột
おい 甥	cháu trai
はんこう 反抗(する)	phản kháng, nổi loạn
さぼる	lười biếng, bỏ giờ học, trốn học
ししょく 試食	ăn thử
ほう 放っておく	bỏ mặc
ぜんい 善意	thiện ý
きふきん 寄付金	tiền quyên góp
ちやくふく 着服(する)	tham ô, biển thủ, đút túi
せいじか 政治家	nhà chính trị, chính trị gia
ゆる 許す	cho phép, tha thứ
くだらない	vô dụng, vô vị, không giá trị
ひかえ 引き返す	quay trở lại, quay ngược lại
くろう 苦勞(する)	lao tâm khổ tứ, gặp khó khăn
おやふこう 親不幸	bất hiếu
むとうか 無灯火	không thắp/mở đèn
こっかいぎいん 国会議員	ngị viên/thành viên quốc hội
じょうだん 冗談	đùa
してん 視点	quan điểm, góc nhìn
にゅうしゃしき 入社式	lễ đón nhân viên mới vào công ty
くさ 腐らせる	hư, thối, hỏng

どうじょう 同情(する)	đồng tình, đồng cảm
ずうずう 図々しい	trơ tráo, mặt dày, không biết xấu hổ
もったいない	lãng phí, uổng phí
かほご 過保護	nâng niu, nuông chiều, bảo bọc quá mức
スニーカー	giày thể thao
サンダル	giày xăng đan, dép
ハイヒール	giày cao gót
やちん 家賃	tiền thuê nhà
しんしゃ 新車	xe mới
パジャマ	đồ bộ, đồ ngủ
ていか 定価	giá cố định, giá ghi trên hàng hóa
そうおん 騒音	tiếng ồn
まいる:こま まいる:困る	bị phiền, bức bối, mệt
マナー	cách cư xử, thái độ, phong cách
うちゅうりょこう 宇宙旅行	du lịch vũ trụ
ホームページ	trang chủ
キノコ	nấm
はつげん 発言(する)	phát ngôn
みでい 未定	chưa xác định, chưa được quyết định
じっし 実施(する)	thực thi
けんとうちゅう 検討中	đang xem xét/kiểm thảo
しゅうかつ しゅうしょくかつどう 就活(=就職活動)	hoạt động tìm việc làm
そつぎょうたんい 卒業単位	tín chỉ tốt nghiệp
しめきり 締切	hạn chót, thời hạn
ごじ 誤字	in nhầm, in sai, lỗi đánh máy
だつじ 脱字	thiếu ký tự, thiếu chữ, sót từ
ねんび 燃費	tiêu hao/tiêu thụ/phí nhiên liệu
せんれん 洗練(する)	làm cho lịch sự, tao nhã, tinh lọc, hoàn thiện, tinh luyện

じゅうぎょういん 従業員	nhân viên
こうふく 幸福	hạnh phúc
ついきゅう 追求(する)	tìm kiếm, theo đuổi, yêu cầu
けっかん 欠陥	khuyết tật, khiếm khuyết, lỗi
ほうち 放置(する)	để lại, rời khỏi, bỏ lại đó
けいえい 経営	kinh doanh
いっち 一致(する)	nhất trí
アニメ	phim hoạt hình
ヒット(する)	trở nên nổi tiếng và được phổ biến rộng rãi
むめい 無名	không nổi tiếng, không tên tuổi, vô danh
せいう 声優	diễn viên lồng tiếng
しんじん 新人	người mới vào
けんぜん 健全な	khỏe mạnh, lành mạnh, vững mạnh
ずさんな	cẩu thả, bất cẩn, luộm thuộm
たいしつ 体質	thể chất, thể trạng con người
たまたま	tình cờ, thỉnh thoảng
まずい: 良くない	dở: không tốt
わるくち 悪口	nói xấu
いっせい 一斉	đồng loạt
そうしん 送信(する)	truyền, gửi tin
ひがえ 日帰り	đi về trong ngày
こくほうきゅう 国宝級	cấp bảo vật quốc gia
ぶつぞう 仏像	tượng Phật
うんそうぎょうしゃ 運送業者	dịch vụ điều hành vận tải, doanh nghiệp vận chuyển
ぶか 部下	cấp dưới
りゅうしゅつ 流出(する)	chảy ra, thoát ra, rò rỉ
おおやけ 公	công cộng
きんぱく 緊迫(する)	căng thẳng

しょしんしゃ 初心者	người mới bắt đầu, người mới học
ごかい 誤解(する)	hiểu lầm
こくさん 国産	sản phẩm trong nước/quốc nội
こがたしゃ 小型車	xe kiểu nhỏ gọn
せいふく 制服	đồng phục
ガードマン	nhân viên bảo vệ
そうちょう 早朝	sáng sớm
しんや 深夜	đêm khuya
どな 怒鳴る	la, hét
せい い 誠意	thành ý
たいおう 対応(する)	đối ứng, ứng phó
れんちゅう 連中	nhóm, đám (từ thân mật hoặc có vẻ coi thường)
むら 群がる	kết thành đàn, tập hợp lại
じんけん ひ 人件費	chi phí nhân công/nhân sự
おさ 抑える	kìm nén, hạn chế
うらめ で よ 裏目に出る: 良かれと おも 思ってやったことの けっか 結果が、 よ そう ざい 予想とは逆になること	không như mong đợi, trái với niềm hy vọng : kết quả của một việc gì đó khi làm tưởng là sẽ tốt nhưng nó đi ngược lại với dự đoán
てまえ ～の手前	trước mặt của ~, trước ~
かい こ 解雇	sa thải, đuổi việc, cho nghỉ việc
めいもく 名目	danh mục, tên
はい き しょぶん 廃棄処分	xử lý đồ thải, xử lý rác thải
いっばん 一般	nói chung, bình thường
と しら 取り調べ	điều tra, thẩm vấn
しょうたい 正体	bản chất thật, bản tính, bản sắc, chính thể
バレる	bị lộ, bị phát hiện
つか みち 使い道	cách sử dụng, mục đích dùng

はいき 廃棄(する)	thải, bỏ, thanh lý, xử lý
ぶしょ 部署	ban ngành, đoàn thể, cơ quan
ダンブカー	xe tải ben
ゆ 揺れる	rung (tự động từ)
キティちゃん: せかいじゅうにんき 世界中で人気があるネコの キャラクター	<i>Kitty-chan</i> : nhân vật mèo được yêu thích trên thế giới
ぶんぐ 文具	văn phòng phẩm
グッズ	hàng hóa
どういつ 統一(する)	thống nhất
しゃこうてき 社交的な	có tính xã giao
だれかれ 誰彼なしに: だれという区別 なしに、だれにでも	người này người kia : bất cứ người nào, không phân biệt ai
ゆか 床	sàn nhà
さんらん 散乱(する)	tán loạn, lung tung
あつか 扱う	đối xử
へんしん 返信	trả lời, hồi âm
うんどうかい 運動会	ngày hội thể thao
ビリ	cuối danh sách, chót
じゃま 邪魔	trở ngại, quấy rầy
がくひ 学費	học phí
がっしゅく 合宿	cắm trại, huấn luyện tập trung
しゅうしょく 就職(する)	tìm việc làm
さほうりょう 給料	lương
しゅうでん 終電	xe điện chuyển cuối ngày
あさ 浅い	cạn
とこ 飛び込み	nhảy vào
たく お宅	nhà của anh/chị

て い 手入れ	chăm sóc
ていぞく 低俗	thô tục
ち せつ 稚拙	kém cỏi, trẻ con
ひと め かま た にん み 人目も構わず: 他人が見て いるのを気にしないで	không màng đến cái nhìn của người ta: không để ý quan tâm đến việc người khác đang nhìn mình
け しょう 化粧(する)	trang điểm
そ ぼ 祖母	bà
なげ 嘆く	than thở
きょうこうさいけつ 強行採決	bỏ phiếu bắt buộc, ép bỏ phiếu
こっかい 国会	quốc hội
らんどうさわ 乱闘騒ぎ	ẩu đả
せい し 正視	nhìn thẳng
き たく 帰宅	về nhà
と ちゅう 途中	giữa chừng, giữa đường
つか 捕まる	bị bắt, bị tóm
ふ りょうひん 不良品	sản phẩm bị lỗi
けいやく 契約	hợp đồng
した う 下請け	thầu phụ, nhận thầu lại, hợp đồng phụ
の き な 軒並み	dãy nhà san sát/nối tiếp nhau
つぶれる	sụp đổ, bị phá sản, bị tàn phá
い かえ 言い返す	nói lại, đáp trả
ふね 舟	thuyền, tàu
あっという間に	loáng một cái, trong nháy mắt
てんぶく 転覆(する)	lật đổ, xoay
ていしゅつ 提出	nộp
りゅうねん 留年	ở lại lớp, lưu ban
ひっ し 必死	quyết tâm, làm hết sức mình, ra sức làm
つうやく 通訳	thông dịch, phiên dịch

ふ ゆ かい 不愉快	khó chịu, không vui
しゅん じ 瞬時に	tức thì, ngay lập tức
コンタクトをとる	liên hệ
か ふんしょう 花粉症	dị ứng phấn hoa
かゆみ	ngứa
はなみず 鼻水	nước mũi
ラッシュアワー	giờ cao điểm
さつじんてき 殺人的な	có tính chất giết người
こんざつ 混雑	ùn tắc, đông đúc, hỗn tạp
し えん 支援	ủng hộ, chi viện
がん 癌	ung thư
まんいち 万ー	lỡ như, vạn bất đắc dĩ
しょう か き 消火器	bình chữa cháy, bình cứu hỏa
しゃ こ 車庫	garage, nhà xe
げんこう 原稿	bản thảo
が まん 我慢(する)	chịu đựng
そ な ～に備える	chuẩn bị cho ~
ひ じょうしょく 非常食	lương thực phòng khi khẩn cấp
こうもく 項目	mục, điều khoản
ち か そう こ 地下倉庫	kho tàng hầm
あいぼう 相棒	đối tác, bạn thân, đồng bọn
しょく む はん い 職務範囲	phạm vi công việc
はず 外す	xóa, gỡ, loại bỏ
ひたい 額	trán
メモリーチップ	chip bộ nhớ
ゆく え ふ め い 行方不明	không rõ hành tung, mất tích
セルフサービス	tự phục vụ
き き 危機	khủng hoảng, nguy cơ

かん ち 感知(する)	nhận thức, cảm nhận
おれ とも め した ひと たい 俺: 友だちや目下の人に対 して自分のことを指すときに つか おも だんせい つか 使う。主に男性が使う	tao : dùng chỉ mình/người nói với bạn bè hoặc người dưới mình. Chủ yếu là nam giới hay sử dụng
まえ とも め した ひと お前: 友だちや目下の人に たい あい て さい 対して相手のことを指すとき つか おも だんせい つか に使う。主に男性が使う	mày : dùng chỉ đối phương/người nghe là bạn bè hoặc người dưới mình. Chủ yếu là nam giới hay sử dụng
プライバシー	sự riêng tư
さっしゅうざい 殺虫剤	thuốc trừ sâu
よう ぎ しゃ 容疑者	kẻ tình nghi
たい ぼ 逮捕(する)	bắt
ぜんめんかいけつ 全面解決	giải pháp hoàn chỉnh/toàn diện
えいせい 衛生	vệ sinh
ひ やくてき 飛躍的に	đáng kể, tiến xa, nhảy vọt
こうじょう 向上(する)	nâng cao
かんせんしょう 感染症	bệnh truyền nhiễm
おこた 怠る	quên, bỏ bê, sao nhãng
ふっ き 復帰	trở lại, quay về
せいやう 静養	tĩnh dưỡng, nghỉ ngơi
したが 従う	theo, vâng lời
ひ さん 悲惨な	bi thảm, thảm khốc
げん ば 現場	tại chỗ, hiện trường
せいさん 生産ライン	dây chuyền sản xuất
おおはば 大幅に	cách đáng kể, khoảng cách khá rộng
さくげん 削減(する)	cắt giảm
ご ぶ ぎ 五分咲き	nở năm phần (chỉ mức độ nở của hoa, thường là nói về anh đào)
み ごろ 見頃	thời điểm tốt nhất để xem

スワヒリ語	tiếng Swahili
納品 のうひん (する)	giao hàng, cung cấp
(週末を)つぶす しゅうまつ	giết thời gian (cho qua cuối tuần)
落ち込む おこ	buồn bã, suy sụp
肩が凝る かたこ	cứng vai
悩み なや	lo lắng, căng thẳng, đau khổ
取引先 とりひきさき	khách hàng, đối tác
接待 せつたい	tiếp đãi
防災対策 ぼうさいたいさく	các biện pháp phòng chống thiên tai
粗悪 そあく な	thô lỗ, lỗ mãng, kém chất lượng
悪徳業者 あくどくぎょうしゃ	nhà kinh doanh không trung thực, vô đạo đức
記者 きしゃ	ký giả, phóng viên
各地 かくち	các nơi
ゲームショー	game show
オフィス	văn phòng
不祥事 ふしょうじ	vụ bê bối, tai tiếng, scandal
6 研修を終えて	
本日:「今日」の丁寧な言い方 ほんじつ きょう ていねい い	hôm nay: cách nói lịch sự của "今日" きょう
誠 まこと に	rất, thành thật
激励 げきれい	khuyến khích
感激 かんげき	cảm kích
研修 けんしゅう	tu nghiệp, tập huấn
ベトナム	Việt Nam
～の念:～の気持ち・思い ねん きもち おも	cảm nghĩ/suy nghĩ về～
誠実 せいじつ な	thành thật
合同 ごうどう	kết hợp, chung, cùng, hợp đồng

プロジェクト	dự án
せつでん 節電	tiết kiệm điện
せってい 設定(する)	thành lập, thiết lập, tạo ra
ほんらい 本来	trước nay, thông thường, vốn dĩ
きょうしゆく 恐縮	xin lỗi, không dám, xin bỏ qua, biết ơn
あしもと 足元	dưới chân, chân, bước đi, dáng đi
た ぼう 多忙	rất bận rộn
じ かん さ (時間)を割く	dành thời gian/thời giờ
し きゅう 至急	khẩn cấp, gấp
けん い 權威	quyền uy
こうえい 光栄	vinh quang, vinh dự, vui sướng
しゅうにん 就任	nhậm chức, đảm nhiệm chức vụ
せきじょう 席上	tại (cuộc họp, buổi tiệc, hội nghị)
せきめん 赤面	đỏ mặt, bối rối
かくも かくも	quả thật là, rất nhiều, như thế
せいだい 盛大な	lớn, vĩ đại, tráng lệ
いっ き の 一気飲み	uống/nốc một hơi
あい こ ご愛顧	sự lui tới của khách hàng quen, bảo trợ, yêu thương, chở che
めい 命じる	ban hành, bổ nhiệm, ra lệnh
かいさん 解散(する)	giải tán
こうえん 公演	công diễn
にっ てい 日程	lịch trình
かんらん けんぶつ 観覧: 見物すること	xem, tham quan
なにぶん 何分にも	ở mức nào, dù sao, dù thế nào đi nữa
さんさい 山菜	rau dại ở núi (ăn được)
ふ ざい 不在	không hiện diện, vắng mặt
ひとかげ 人影	bóng người, linh hồn, tâm hồn
く お悔やみ	lời chia buồn

じんりょく 尽力	tận lực, nỗ lực, cố gắng
たまわ 賜る	trao tặng, tôn vinh, ban cho
ねんがん 念願	tâm nguyện, nguyện vọng
ふきょうか 不況下	suy thoái/khủng hoảng kinh tế
どうさん 倒産	phá sản
どうぎょうしゃ 同業者	người kinh doanh cùng ngành nghề
どうじょう 同情	đồng tình, đồng cảm
けいえいしや 経営者	người quản lý, doanh nhân
はっ き 発揮(する)	phát huy
アマチュア	không chuyên nghiệp, nghiệp dư
せいせいどうどう 正々堂々と	đường đường chính chính
あた い ～に 値 する	đủ xứng đáng, được xứng đáng với ~
し か く 資格	tư cách, bằng cấp
どりょく か い どりょく 努力の甲斐あって: 努力した おかげで	đáng công sức, nhờ vào sự nỗ lực
かん ご し 看護師	y tá
ナショナルチーム	đội tuyển quốc gia
つと 務める	làm việc, tận tâm, bỏ công sức, phục vụ
じ じょう 事情	sự tình, hoàn cảnh
よろこ 喜ばしい	hân hoan, vui vẻ, vui sướng
こころほそ 心細い	cô đơn
たの 頼もしい	đáng tin, đáng trông cậy
なさ 情けない	thật tệ, tệ quá, quá hổ thẹn
7 さすが本田君	
つか お遣い	chạy việc, làm việc vặt
カタログ	catalô, tập sách giới thiệu sản phẩm

やつ ひと けいべつ い 奴:人を輕蔑して言うときに つか 使う。または、目下の人を親 しみ ^こ を込めて言うときに使う ^い	thằng : dùng khi nói về một người nào đó một cách khinh thường hoặc khi nói về người có vai vế dưới mình với tình cảm thân thiện
しょうだん 商談	đàm phán thương mại, thương đàm
ぐずぐず(する)	chần chừ, lưỡng lự, nán ná
ライバル	đối thủ, người ganh đua
せんほう 先方	phía bên kia
ぜっこう 絶好	tuyệt hảo
チャンス	cơ hội
リース	cho thuê
あか じ 赤字	lỗ, thua lỗ
てい じ 提示(する)	xuất trình, trình bày
けい ひ 経費	kinh phí
さいさん 採算	có lời, tính toán lời lỗ
どうこう 同行(する)	đồng hành
なんきょく 南極	Nam cực
あつ ぎ 厚着	đồ dày, đồ ấm
せいかく 性格	tính cách
さる 猿	con khỉ
さいよう 採用(する)	tuyển dụng, thuê
やま ゆり 山百合	hoa lily núi (Nhật Bản)
かぜ ふ (風が)吹く	(gió) thổi
お 折れる	gãy, vỡ, gấp
が か 画家	họa sĩ
じょうねつ 情熱	nhiệt tình
アクロバット飛行 ^{ひ こう}	nhào lộn trên không (bằng máy bay)
つらく 墜落(する)	roi (máy bay)
きゅうこう か 急降下(する)	đột kích, roi xuống đột ngột

か 噛む	nhai, cắn
ほ 吠える	sủa
ランナー	người chạy
た ほうだい 食べ放題	ăn thoải mái, ăn buffet
い か 入れ替え	thay thế
ぜんびん 全品	tất cả sản phẩm
き ぎょう 企業	công ty, xí nghiệp
は 破たん	phá sản
しんがた 新型	mẫu mới, mô hình mới
い りょう き き 医療機器	thiết bị y tế
ぎ じゅつ しゃ 技術者	kỹ thuật viên
バッテリー	pin, ắc quy
たいかい 大会	đại hội
トーナメント	giải đấu, cuộc thi đấu loại trực tiếp
かいせん し あい なんかい め ～回戦: 試合が何回目か い うと きに つか 言うときに使う	vòng/trận thứ ~ : dùng khi nói đó là trận đấu lần thứ mấy
れつ あ (列が)空く	(hàng, dãy) trống
さか もっと ～盛り: 最も～のとき	～ đầy, nhiều : khi ~ nhất
けん こう しん だん 健康診断	kiểm tra sức khỏe
しゅじゅつ 手術	phẫu thuật
ないしょ 内緒	bí mật
ハッピー	hạnh phúc
あやま 謝る	xin lỗi
こじれる	trở nên tồi tệ hơn, phức tạp lên
フリーズする	treo máy, chết máy, đóng băng
しっぽ	cái đuôi
ふ 振る	vẩy, rung
コンクール	cuộc thi

つうよう 通用(する)	thông dụng, được áp dụng
トップ	đầu, đỉnh, phần trên cao, top
ふしん 不信	bất tín, không tin
キャンセルする	hủy
もど 戻る	quay lại
ちい 地位	vị trí
めいよ 名誉	danh dự
え 得る	có được
ざいさん 財産	tài sản
けんこう がい (健康を)害する	gây tổn hại (sức khỏe)
アイスホッケー	khúc côn cầu trên băng
かいめい 解明(する)	làm sáng tỏ, minh bạch
うちゅうじん 宇宙人	người ngoài hành tinh
こうつう 交通ルール	luật giao thông
ちい につ (地位に)就く	được bổ nhiệm (vào vị trí)
きほんりょうきん 基本料金	phí cơ bản
しょくご 食後	sau khi ăn
か 欠かす	bỏ lỡ, lỡ, thiếu sót
そば	mì <i>soba</i>
むり 無理やり	một cách miễn cưỡng, bắt buộc, ép buộc
みあ お見合い	xem mắt, làm quen qua mai mối
ようけん 用件	việc
きこく 帰国(する)	về nước
あいさつ 挨拶(する)	chào hỏi
おにぎり	cơm nắm
はんけつ 判決	phán quyết
じんいんさくげん 人員削減	cắt giảm nhân viên
メリット	lợi điểm, mặt có lợi, ưu điểm

は や 流行る	lan rộng, thịnh hành, bùng phát
たからもの 宝物	báu vật
けんとう 検討(する)	kiểm thảo, xem xét, cân nhắc
ネットカフェ	quán cà phê internet
カラオケ	karaoke
ひとばん 一晚	một đêm
いえ つ (家を)継ぐ	thừa kế (một căn nhà), kế tục gia nghiệp
さいばん 裁判	xét xử
うった ～に訴える	khởi kiện ~, kiện cáo ~
がまん 我慢(する)	chịu đựng
はんいち 半日	nửa ngày
さ 差	sự chênh lệch, cách biệt
アポ(ニアポイントメント)を取 る	xin hẹn, hẹn trước
いっぶ わか だんせい はな っす:一部の若い男性の話 ことば し言葉で、「です・ます」を短 くした特殊な言い方。普通 けい 形につく	ssu : là cách nói đặc thù rút gọn từ "です・ ます" được dùng bởi một số những người nam trẻ tuổi; thường đi với thể thông thường
かた ばし 片っ端から	từ một đầu/một chút/một phần nhỏ
パンフレット	quyển sách hướng dẫn nhỏ
じょうけん 条件	điều kiện
もう 儲かる	sinh lời, có lời
りょう リース料	phí thuê
かり 仮に	giả sử, nếu, tạm thời
ば か 馬鹿	ngu ngốc
た なお 立ち直り	lấy lại chỗ đứng, khôi phục lại
たいくつ 退屈な	nhàm chán
カードゲーム	card game

たばこ	thuốc lá
す がら 吸い殻	tàn thuốc, đầu thuốc
まいご 迷子	trẻ lạc
がん か 眼下	dưới tầm mắt
こうよう 紅葉	lá đỏ mùa thu
おう ぼ 応募(する)	đăng ký, xin ứng tuyển
こくはく 告白(する)	thú nhận, thú tội, bày tỏ (tình yêu)
しんじつ 真実	sự thật, chân thực
たし 確かめる	xác định, xác nhận
し ぼう 死亡	chết, tử vong
ふ か のう 不可能	không thể, không có khả năng, không làm được
す 済む	xong, hoàn thành
おお や 大家	chủ nhà
しつれん 失恋(する)	thất tình
やけになる	liều mình/liều mạng vì tuyệt vọng
ふ か 負荷	gánh nặng
しゅっぱんぎょうかい 出版業界	ngành xuất bản
は かい 破壊(する)	phá hoại
しん がく 進学	học lên cao
ていあん 提案	đề án
ひ こく 被告	bị cáo
どうじょうてき 同情的	đồng tình, đồng cảm
や せいどうぶつ 野生動物	động vật hoang dã
む じつ 無実	vô tội
しょうめい 証明(する)	chứng minh
がん こ 頑固な	ngoan cố
きょうじゅ 教授	giáo sư
けんきゅうろんぶん 研究論文	luận văn nghiên cứu

みと 認める	chấp nhận, thừa nhận, cho phép
ふっ き 復帰(する)	quay lại, trở về
ファン	người hâm mộ
8 楽園の萌花	
い かい 異界	thế giới khác
ものごころ ようじ き す 物心がつく: 幼児期を過ぎ て、世の中 よ なか の物事がなんと なくわかってくる	lúc bắt đầu hiểu biết : qua thời thơ ấu, bắt đầu nhận biết một phần nào đó mọi thứ trên đời
しゅぎょう 修行	tu hành, luyện tập
あか ぼう 赤ん坊	em bé
て い 手入れ	chăm sóc
ぬ 抜く	nhỏ (抜 ぬ きつ抜 ぬ かれつ "nghĩa là khi thì mình vượt qua người ta khi thì bị người ta qua mặt; tới lui")
せっせん 接戦	tiếp chiến
ひと 人ごみ	đám đông
かわも 川面	bề mặt sông
う 浮く	nổi
しず 沈む	chìm, lặn
きんじょうし ご近所同士	hàng xóm với nhau
かんけい きず (関係 かんけい を)築 きず く	tạo, xây dựng (mối quan hệ)
かくしゃ 各社	các công ty
ち じん 知人	người quen
さそ 誘い	lời mời, rủ rê
ぶつたい 物体	vật thể
はし 端	đầu, rìa
しょうてんがい 商店街	khu mua bán, phố buôn bán
にお ただよ (匂 にお いが)漂 ただよ う	(mùi hương) phảng phất

はくしゅ 拍手	vỗ tay
かちょう 課長	trưởng phòng
ぶつぶつ(つぶやく)	lầm bầm, lầu bầu
つぶやく	lầm bầm, thì thầm
どくじ 独自	độc lập, độc đáo, cá nhân
(ビジネスを)立ち上げる	khởi nghiệp, bắt đầu (kinh doanh)
どうみん 島民	dân đảo
とく 取り組み	nỗ lực, bắt tay vào
こうほうかつどう 広報活動	hoạt động quan hệ công chúng
きょうか 強化(する)	tăng cường, nâng cao
はっせい 発生	phát sinh
いっこくはやすこはや 一刻も早く: 少しでも早く	sớm hết mức có thể, càng sớm càng tốt
しぼうこう 志望校	trường muốn vào, trường nguyện vọng
しゅっさん 出産	sinh đẻ, sinh sản
～に立ち会う	chứng kiến, có mặt ở ~
メディア	phương tiện truyền thông
そくほう 速報	tin nhanh, đưa tin kịp thời
こくふく 克服(する)	khắc phục, chinh phục
はいち 配置(する)	sắp đặt, bố trí
メロディー	giai điệu
ゆうれい 幽霊	ma
な 亡くす	mất đi
めっさり	rõ ràng, đáng kể, đáng chú ý
ふ 老ける	già
さいこん 再婚(する)	tái hôn
ぶっだ 仏陀	Phật Thích ca
ひぼん 非凡な	thần kỳ, phi phàm
さいのう 才能	tài năng

てじな 手品	ảo thuật, trò chơi
うらぎ 裏切る	phản bội, thay lòng
みごと 見事な	tuyệt vời, ngoạn mục, đẹp đẽ
とも ひと お供の人	người đi cùng, bạn đồng hành
はか 墓	ngôi mộ, mồ mả
せいほう 製法	công thức chế tạo
オンデマンド	theo yêu cầu
こうぎ 講座	lớp học, khóa học, buổi học
じたく 自宅	nhà riêng
ペース	tốc độ, nhịp độ
システム	hệ thống
ないぶ こくはつ 内部告発	tố giác nội bộ
りょうしん 良心	lương tâm
したが ～に従う	theo, phục tùng ~
げきりゅう 激流	dòng chảy mạnh
カヌー	ca nô
たびかさ 度重なる	lặp đi lặp lại
わくせいたん さ き 惑星探査機	phi thuyền/tàu thăm dò hành tinh
はやぶさ: 惑星探査機の名 まえ 前	<i>Hayabusa</i> : tên của một con tàu thăm dò hành tinh
き かん 帰還(する)	trở về, hồi hương
はつしゅつじょう 初出場	lần đầu xuất hiện, lần đầu ra mắt
プレッシャー	áp lực, sức ép
オリンピック	thể vận hội, Olympic
かくとく 獲得(する)	thu được, giành được
あくてんこう 悪天候	thời tiết khắc nghiệt
とうちよう 登頂	leo lên đỉnh
か こく 過酷な	khắc nghiệt, khó khăn

マシントラブル	sự cố máy móc
予備校 よびこう	trường dự bị, lò luyện thi
振興 しんこう	thúc đẩy, khuyến khích
力を注ぐ ちから そそ	đổ sức vào, tập trung công sức
陶芸家 とうげい か	thợ làm gốm
自給自足 じきゅうじ そく	tự cung tự cấp
育児 いくじ	nuôi con nhỏ
動物園 どうぶつえん	sở thú
飼育(する) しいく	chăn nuôi
展示(する) てんじ	triển lãm, trưng bày
社会人野球 しゃかいじん やきゅう	bóng chày nghiệp dư dành cho người đi làm
営む いとな	điều khiển, kinh doanh
果樹園 かじゅえん	vườn cây ăn trái
栽培 さいばい	canh tác, trồng trọt
商工会議所 しょうこうかい ぎしよ	phòng thương mại công nghiệp
議長 ぎ ちよう	ngهی trưởng, chủ tịch
活躍(する) かつやく	tham gia vào các hoạt động, hoạt động sôi động
ジャム	mứt
繁殖 はんしよく	phồn thực, sinh sôi, nhân giống
～に力を入れる ちから い	bỏ công sức vào ~
～に励む はげ	phấn đấu, cố gắng vào ~
表情 ひょうじよう	biểu hiện trên khuôn mặt, vẻ mặt, biểu lộ tình cảm
子鬼 こ おに	quỷ con
謎 なぞ	bí ẩn, câu đố
現れる あらわ	xuất hiện, lộ ra
懐 ふところ	túi/ví tiền, ngực áo, trong lòng, ngực
～に伝わる つた	được truyền bá cho ~, được chuyển đi

たから 宝	châu báu, của cải, quý giá
キラリとした(光)	(ánh sáng) nhấp nháy, lấp lánh
おそ 恐れる	sợ
あわ 慌てる	hấp tấp, vội vàng
らくえん 楽園	lạc cảnh, thiên đường
つく 創る	làm, sáng tạo
うすがみ 薄紙	giấy mỏng
す 透ける	trong suốt, xuyên thấu
と 溶ける	tan chảy (tự động từ)
まんげつ 満月	trăng tròn, trăng rằm
こし お 腰を下ろす	ngồi xuống
じょじょ 徐々に	dần dần, từ từ
く ちょう 口調	giọng nói, giọng điệu, tông
ひ なん 非難	trách móc, đổ lỗi
ちくちく はたら 黙々と(働く)	(làm việc) một cách lặng lẽ, im lặng mà làm
つく ばなし 作り話	câu chuyện tạo ra, chuyện hư cấu
ひ だん 美談	câu chuyện đẹp gây ấn tượng
ほほえみ 微笑	mỉm cười
み りょう 魅了(する)	mê hoặc, cuốn hút
しゃざい 謝罪	tạ tội, xin lỗi
ふ せい 不正	phi pháp, bất chính
あば 暴く	vạch trần, phơi bày
きょうはく 脅迫	đe dọa, uy hiếp, ép buộc
ジャーナリスト	nhà báo
じ けんげん ば 事件現場	hiện trường vụ án
かんばい 完売	bán hết
コーチ	huấn luyện viên
～の元へ	đến chỗ～

かよ 駆け寄る	chạy đến
ロビー	hành lang, sảnh đợi
かんせい あ 歓声を上げる	la hét cổ vũ
ワイン	rượu vang
スーツケース	va li
さつば 札束	xấp/bó tiền
にせさつ 偽札	tiền giả
めいろ か 目の色が変わる	màu mắt thay đổi (ý nói thái độ, ánh mắt v.v. thay đổi)
そうだ 総立ち	đồng loạt đứng lên, cả nhóm cùng xuất phát
サイン	chữ ký, dấu hiệu
ふきよう 不況	kinh tế trì trệ, suy thoái kinh tế
あいつ:ひと けいし い 人を見下して言うとき につか。または、めした ひと 目下の人を使う。 した こ い つか 親しみを込めて言うときに使う	anh ta/cô ta : dùng khi nói một cách khinh thường người khác hoặc khi nói với tất cả tình thân với người có vai vế thấp hơn mình
たいやく 大役	vai trò quan trọng, nhiệm vụ lớn
まか 任せる	phó thác, giao cho người khác
アリ	con kiến
しけん お (試験に)落ちる	rớt (một kỳ thi)
ごうかくつうち 合格通知	thông báo đậu
みずか 自 ら	tự mình
じゅうたくかい 住宅街	khu dân cư
てんきん 転勤(する)	thuyên chuyển công tác
ねんまつ 年末	cuối năm
さき あらそ 先を争う	tranh giành nhau (đến, làm v.v.) trước
せいめい 生命	sinh mệnh
あ 敢えて	dám, mạo hiểm, mất công
どもな 伴う	theo, cùng với

にんむ 任務	nhiệm vụ
ひきうける 引き受ける	đảm nhận
あんぜんせい 安全性	tính an toàn
むし 無視(する)	lờ, kệ, không quan tâm
ぜんうちゅう 全宇宙	toàn vũ trụ
せいふく 征服(する)	chinh phục
せんだん 船団	hạm đội, đoàn thuyền
ひき 率いる	lãnh đạo, chỉ huy, dẫn dắt
うそも方便: 目的を遂げるためには、時には、うそをつくことも必要だということ ほうべん もくてき と めには、とき ひつよう も必要だということ	lời nói dối cũng là phương sách : thỉnh thoảng lời nói dối cũng cần thiết để đạt được mục đích gì đó
スター	ngôi sao, người nổi tiếng
はなばな 華々しい	rực rỡ, tráng lệ, hoành tráng
かげ 影	cái bóng
よそ 寄り添う	co người lại, cuộn/thu mình, rúc vào
ゆみずつか 湯水のごとく使う: かねなどゆみずつか お金を湯や水を使うように、惜しむことなく浪費すること お ちゅうひ	xài như nước : việc sử dụng tiền giống như dùng nước (nóng hoặc lạnh) hoang phí không biết tiếc
びんぼう 貧乏	nghèo
いしょ 遺書	di chúc
しる 記す	ghi vào
しんねん 信念	niềm tin, đức tin, tín ngưỡng
しんやく 新薬	thuốc/dược phẩm mới
とく 取り組む	nỗ lực, bắt tay vào, chuyên tâm
こういんや 光陰矢のごとし: 月日が経つのが、矢が飛ぶように早いということ つきひ た や と はや	như mũi tên ánh sáng : ngày tháng trôi qua nhanh như tên bắn

くさ 草	cỏ
な はら 薙ぎ払う	cắt ngang
ま 舞う	nhảy múa
ガンジ(1869-1948): マハトマ・ガンジー、 どくりつうんどう し どうしゃ インドの独立運動指導者、イ どくりつ ちち し ンド独立の父として知られる	Gandhi (1869-1948) : Mahatma Gandhi, nhà lãnh đạo cuộc vận động giành độc lập của Ấn Độ, được biết đến như là cha đẻ của nền độc lập Ấn Độ.
い ば 威張る	kiêu ngạo, kiêu hãnh, cao ngạo
ふ ま 振る舞う	tiếp đãi, cư xử, hành động
しょうしんもの 小心者	người nhút nhát, nhát gan
すいせい 彗星	sao chổi
お 老いる	già, có tuổi
やす 安らか	hòa bình, yên tĩnh, bình tĩnh
にんじゃ 忍者	ninja
へいぜん 平然と	thờ ơ, dửng dưng
へい 塀	tường, rào
やみ 闇	bóng tối
きょうふう 強風	gió mạnh
き さ 消え去る	biến mất
こころざし 志	ý chí
なか 半ば	nửa chừng, một phần
やまい 病	bệnh
むねん 無念	hối tiếc, ân hận, thất vọng
こうし ちゅうごく しゅんじゅう じ だい し 孔子: 中国、春秋時代の思 そう か じゅ か そ 想家、儒家の祖	Khổng Tử : nhà triết học Trung Quốc thời kỳ Xuân Thu, ông tổ của Nho giáo

き おも わる けっ か よ そ う 気が重い: 悪い結果を予想 したり、負担に感じたりして、 き ぶん は 気分が晴れないこと	cảm giác nặng nề : dự đoán một kết quả xấu, cảm thấy mang gánh nặng trách nhiệm hay chịu đựng gì đó làm tâm trạng u ám
やま で ら 山寺	chùa trên núi
ぶ き み 不気味な	kỳ lạ, rợn người, ghê rợn
しょうがい 障害	trục trặc, trở ngại, chướng ngại, khuyết tật
はっせい 発生(する)	phát sinh
き かく 企画	kế hoạch
いっ こ 一顧	ngẫm nghĩ lại một chút, nhìn lại bản thân một chút
び どう 微動	chuyển động nhẹ
こ だい 古代エジプト	Ai Cập cổ đại
ほうしん 方針	phương châm
いち ぞん 一存	ý kiến cá nhân
さと 里	làng, quê nhà
ま ま 待ちかねる: 待ちきれないくら い待っていること	chờ lâu, chờ đợi sốt ruột : việc chờ đợi ai đó đến nỗi không thể đợi nổi
み み 見かねる: 見ていられないぐ らいの 良くない 状況だという こと	không thể xem, nhìn không chịu được đó là một tình huống, hoàn cảnh không tốt đến mức nhìn chịu không được
ふ さ わ 相応しい	thích hợp, hợp lý
はい ゆ う 俳優	diễn viên
し しゃ かい 試写会	buổi chiếu phim xem thử trước
とう て い どうてい	không thể nào có thể, hoàn toàn/tuyệt đối (không thể)
ギャンブル	cờ bạc
は な ば な 離れ離れ	chia cách
て っ 徹する	đắm chìm, cống hiến hết mình, thâm đêm
か た あ 語り明かす	nói chuyện suốt đêm

シーズン	mùa
引退 いんたい	rút lui, nghỉ
思い おも	suy nghĩ, tư tưởng
きれいさっぱり(捨てる) す	(vứt đi, vứt) sạch sẽ
当:この～ どう	~ này
閉園(する) へいえん	đóng cửa
9 トリアージ	
トリアージ	phân loại bệnh nhân theo thứ tự ưu tiên điều trị khi có nhiều người thương vong
救命救急 きゅうめいきゅうきゅう	chăm sóc khẩn cấp, cấp cứu
優先順位 ゆうせんじゅん い	thứ tự ưu tiên
医療設備 いりょうせつ び	thiết bị y tế
スタッフ	cán bộ, nhân viên
対応 たいおう	đối ứng, ứng phó
限界 げんかい	giới hạn
重傷者 じゅうしょうしゃ	người bị thương nặng
緊急時 きんきゅう じ	lúc khẩn cấp
速やかな すみ	nhanh chóng, tốc độ
決断 けつたん	quyết đoán, quả quyết
迫る せま	thúc giục, tiến gần, áp sát
処置 しょ ち	xử lí, xử trí, điều trị
軽傷者 けいしょうしゃ	người bị thương nhẹ
搬送 はんそう	vận chuyển
非情な ひ じょう	nhẫn tâm, tàn nhẫn
究極 きゅうきよく	cùng cực, tận cùng, cuối cùng
選択 せんたく	chọn lựa
冷静に れいせい	bình tĩnh, trầm tĩnh
受け止める う け と	đối mặt, tiếp nhận, chấp nhận

たいしゅつ 退出(する)	rời khỏi
ひとで 人手	người phụ giúp, hỗ trợ, giúp đỡ
ほうせき 宝石	đá quý
はっこう 発行	phát hành
ね 値がつく	có giá trị
きふ 寄付	tặng, đóng góp, quyên góp, ủng hộ
にんげんけいせい 人間形成	sự hình thành con người
こうひょう 公表(する)	công bố, công khai
しょうし こうれいしゃかい 少子高齢社会	xã hội tỉ lệ sinh giảm và già hóa dân số
ぼうぎ 貿易	mậu dịch, thương mại
しごと (仕事に)就く	có được một công việc
いりょう 医療ミス	sơ suất trong việc chữa trị, lỗi y tế
じたい 事態	tình hình, hoàn cảnh, tình trạng
とくてい 特定(する)	nhận dạng, xác định
げんじゅう 嚴重に	ngghiêm trọng, chặt chẽ
かんり 管理(する)	quản lý
こうれいしゃ 高齢者	người cao tuổi, người già
じゅよう 需要	nhu cầu
しんそう 真相	chân tướng, sự thật
ふくし 福祉	phúc lợi
そんぞく 存続	tồn tại lâu dài, còn mãi
かさい 火災	hỏa hoạn
ひじょうじ 非常時	lúc khẩn cấp
こうど けいざいせいちようき 高度経済成長期: 1955年(ねん)から 1973年(ねん)にかけて にほん けいざいせいちようりつ ねん 日本の経済成長率が年 へいきん 10% (こ) (こうど せいちよう) 平均10%を超える高度成長 つづ じき を続けた時期をいう	thời kỳ kinh tế phát triển cao độ : nói đến khoảng thời gian từ năm 1955 đến 1973 khi nền kinh tế Nhật Bản liên tục phát triển cao độ, tăng trên 10% mỗi năm

せい び 整備	bảo dưỡng, chuẩn bị đầy đủ
ぎょうせき 業績	thành tích công việc
キャラクターグッズ	hàng hóa nhân vật
しょう ひ 消費	tiêu phí, tiêu dùng
ていめい 低迷(する)	sụt giảm, suy thoái, khủng hoảng
ね づよ 根強い	kiên trì, mạnh mẽ, bền rễ sâu, vững vàng
お よ 押し寄せる	đẩy ra một phía, ào ào tiến lên, chen chúc bao vây
あくてんこう か 悪天候下	dưới điều kiện thời tiết xấu
せい の う 性能	tính năng
ご かい まね 誤解を招く	dẫn đến sự hiểu lầm
きょうぐう 境遇	cảnh ngộ, hoàn cảnh
10 ぜんえい 前衛書道	
ぜんえいしょどう 前衛書道	thư pháp tiên phong
ぶん や 分野	lĩnh vực
げんだい 現代	hiện đại
いちぶん や 一分野	một lĩnh vực
かくりつ 確立(する)	xác lập
ひつじゅん 筆順	thứ tự nét trong chữ Kanji
に ど が 二度書き	đồ lại, viết lại chữ đã viết
しば 縛る	cột, buộc
ふで 筆	bút lông
よ はく 余白	chỗ còn để trống, chỗ trống, lẽ
くうかん 空間	không gian, khoảng trống
じゅんすい 純粋	thuần túy, tinh khiết
かんしょう 鑑賞(する)	đánh giá nghệ thuật, thưởng lãm
しゅってん 出展	tham gia triển lãm
ひ はん 批判(する)	phê phán
だい じ 題字	chữ đầu đề

こうめい 高名な	nổi tiếng, có danh vọng
しょか 書家	thư pháp gia
こていでき 固定的な	cố định
イメージ	ấn tượng, hình ảnh, hình dung
いだ 抱く	ôm ấp, nuôi dưỡng
ひきん 卑近な	đơn giản, phổ biến
こうしゅうべんじょ 公衆便所	nhà vệ sinh công cộng
いな 否	không đúng
うたが 疑う	ngghi ngờ
こていかんねん 固定観念	quan niệm rập khuôn, ý tưởng cố định
かいほう 解放	giải phóng
こと 異なる	khác
ペンキ	son
しゅうち 私有地	đất tư
キャンパス	khuôn viên trường
ポスター	áp phích
そうげん 草原	thảo nguyên
ほんばん 本番	biểu diễn trước khán giả
コーチ	huấn luyện viên
おうじゃ 王者	vua, bậc vương giả
ゴールイン	ghi bàn, đạt kết quả tốt đẹp (đi đến kết hôn)
こどく 孤独な	cô độc
あいけん 愛犬	con chó yêu thích
しじょうちようさ 市場調査	điều tra thị trường
そんしつ 損失	tổn thất
カワウソ	con rái cá
けかわ 毛皮	lông, da thú
らんかく 乱獲(する)	khai thác, đánh bắt quá mức

ぜつめつ 絶滅(する)	tuyệt chủng
あやま 過ち	lỗi lầm, sai lầm
けんりょく 権力の座	ghế quyền lực
お ～を追われる	theo đuổi ～
しゅやく 主役	vai chính
たく 巧みな	tinh xảo
ストーリー	câu chuyện
てんかい 展開	triển khai
しゅちやうりつ 視聴率	tỉ lệ người xem/nghe
リアルな	thực sự, thực tế
びやうしや 描写	miêu tả
げんそうてき 幻想的な	ảo tưởng
せかいかん 世界観	thế giới quan
いんしやう 印象	ấn tượng
げんせん 厳選(する)	lựa chọn cẩn thận, chọn lọc kỹ càng
げんりやう 原料	nguyên liệu
はぐく 育む	áp ủ, nuôi dưỡng
くうき (空気が)澄む	(không khí) trở nên trong sạch
ほこ 誇る	tự hào
ウイスキー	rượu whisky
かいきょ 快挙	thành tích rực rỡ, thành tựu tuyệt vời
ねつ 熱意	nhiệt huyết, nhiệt tình, đam mê
なと 成し遂げる	hoàn thành
ていでん 停電	cúp điện
すいそく 推測	suy đoán
ふくさやう 副作用	tác dụng phụ
しんちやう 慎重に	một cách thận trọng
リーダー	người dẫn đầu, lãnh đạo

コレクション	bộ sưu tập
びじゅつひん 美術品	tác phẩm mỹ thuật
ぞうけい ふか 造詣が深い	quen thuộc, thành thạo
さっ 察する	suy ra, cảm giác, đoán chừng, đồng điệu
わい ろ 賄賂	hối lộ
ま さき 真っ先に	thẳng tới, thẳng về phía trước
きゅうめい 救命ボート	thuyền cứu hộ
せんちょう 船長	thuyền trưởng
たいど 態度	thái độ
そうていがい 想定外	ngoài dự tính, bất ngờ
せきにんしゃ 責任者	người chịu trách nhiệm, người phụ trách
はつげん 発言	phát ngôn
だましと 取る	lừa gạt lấy đi các thứ
おうりょう 横領(する)	biếm thủ, tham ô
ばっさい 伐採	khai thác gỗ
し ぜんさいがい 自然災害	thiên tai
けっかんひん 欠陥品	mặt hàng, sản phẩm bị lỗi
しょうひしゃ 消費者	người tiêu dùng
ひなん 非難(する)	trách móc, đổ lỗi
おおやけ ば 公の場	nơi công cộng
しゃざい 謝罪(する)	tạ tội, xin lỗi
あいじょう 愛情	ái tình, tình cảm
てんらく 転落(する)	rớt xuống, giáng chức
きせき 奇跡	kỳ tích
せんか 戦火	chiến tranh, khói lửa chiến tranh
いこく 異国	nước ngoài, xứ lạ
めぐりあ 合う	tình cờ gặp nhau
うんめい 運命	vận mệnh

だんあつ 弾圧(する)	đàn áp
ほうどう 報道(する)	trường thuật, thông báo, tin tức
せいぎ 正義	chính nghĩa
りとう 離島	đảo nhỏ
ふせいじつ 不誠実	gian xảo, không thành thật
サービスセンター	trung tâm dịch vụ khách hàng
クレーム	phàn nàn
ひじょうしき 非常識	thiếu kiến thức thông thường, không có thường thức
と 問いかけ	đặt câu hỏi, hỏi
じしゅ 自首(する)	tự thú, tự khai, đầu hàng
したい 死体	thi thể
ふほんい 不本意	miễn cưỡng, bất đắc dĩ, không tình nguyện
たんじゅん 単純	đơn thuần
ふかい 不可解	không thể hiểu được
きんかくじ きょうと ゆうめい 金閣寺: 京都にある有名な てら お寺	<i>Kinkaku-ji</i> : một ngôi chùa (chùa vàng) nổi tiếng ở Kyoto cấu trúc, xây dựng, tòa nhà
けんぞうぶつ 建造物	cấu trúc, xây dựng, tòa nhà
つうこん 痛恨	sự ăn năn
ぜいたく 贅沢	xa xỉ, xa hoa, phung phí
ひょう どうひょうすう い つか ～票: 投票数を言うときに使 う	～ phiếu : dùng khi nói số lượng phiếu bầu
じっこうりょく 実行力	khả năng thực hiện/thí hành
しつぼう 失望	thất vọng
いきどお 憤り	sự căm phẫn/bất bình/oán giận
たいかん 退官	quan chức về hưu
いちどう 一同	tất cả, cả
せきべつ 惜別	đau khổ tiếc thương khi phải rời nhau

ホームドクター	bác sĩ gia đình
がん か 眼科	khoa mắt, nhãn khoa
せんもん い 専門医	chuyên gia y tế, bác sĩ chuyên khoa
おう ぼ さく 応募作	đề trình, đề đơn
すいせん 推薦(する)	tiến cử
にな 担う	gánh vác, đảm trách
じんざい 人材	nhân viên, nhân tài, nhân lực
ゆうざい 有罪	có tội, tội lỗi
ぶつてきしょう こ 物的証拠	vật chứng
とら 虎	con hổ
ひゃくじゅう おう 百獣の王	vua của muôn thú
がっかい 学会	hội nghị khoa học, hội thảo học thuật
せい か 成果	thành quả
かぎ たい もっと じゅうよう ～の鍵:～に対し最も重要 になることを指す	chìa khóa của ~ : chỉ điều quan trọng nhất đối với ~
のぞ 望む	hy vọng, ao ước, muốn
てんしよく 転職	thay đổi nghề nghiệp, chuyển việc
りょうしつ 良質	chất lượng tốt
めいすい 名水	nước nổi tiếng
た しゃ 他者	người khác
おも 思いやる	thông cảm, quan tâm
た 耐える	chịu đựng, chịu được
ちよさくけんしゃ 著作権者	người giữ /sở hữu bản quyền
どうい 同意	đồng ý
しょうにん 承認	sự thừa nhận, sự đồng ý
リスク	rủi ro, mạo hiểm
(リスクを) お 負う	chấp nhận, chịu, gánh (rủi ro, mạo hiểm)
り えき 利益	lợi nhuận, lãi

ぎょうむ ていけい 業務提携	liên kết nghiệp vụ
どうせん 当選(する)	trúng cử, đắc cử
こじんじょうほう 個人情報	thông tin cá nhân
だいさんしゃ 第三者	người thứ 3, bên thứ 3
へんこう 変更	thay đổi
ぎ かい 議会	ngị viện

TRY! 日本語能力試験 N1 文法から伸ばす日本語 語彙リスト [ベトナム語版]

2014年4月30日 初版 発行

2023年4月17日 POD版 発行

著者 ABK（公益財団法人 アジア学生文化協会）

発行人 天谷修身

発行 株式会社アスク

〒162-8558 東京都新宿区下宮比町2-6

TEL 03-3267-6864 FAX 03-3267-6867

許可なしに転載・複製することを禁じます。

©ABK2014 Printed in Japan ISBN 978-4-86639-620-0